

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		360.881.958.995	264.283.157.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.103.776.392	3.791.326.739
1. Tiền	111	V.01	46.103.776.392	3.791.326.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.117.924.091	42.267.924.091
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.117.924.091	42.267.924.091
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.774.169.337	42.262.560.510
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	52.519.414.021	37.192.410.655
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	8.769.337.218	4.868.598.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	233.093.852	201.551.536
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		1.252.324.246	-
IV. Hàng tồn kho	140		158.417.873.584	145.177.755.520
1. Hàng tồn kho	141	V.05	158.417.873.584	145.177.755.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.468.215.591	30.783.590.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	9.234.852.382	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	4.741.183.618	5.050.617.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	39.492.179.591	25.732.973.596
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.249.346.286	189.289.022.567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		171.456.224.964	162.041.240.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	168.902.852.901	159.467.146.794
- Nguyên giá	222		207.227.358.978	193.741.634.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.324.506.077)	(34.274.487.362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.553.372.063	2.574.093.575
- Nguyên giá	228		3.213.511.425	3.213.511.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.139.362)	(639.417.850)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.793.121.322	27.247.782.198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	20.311.606.856	26.766.767.732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	481.514.466	481.014.466
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		553.131.305.281	453.572.180.104



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	-	326.379.072.572	293.579.160.233
I. Nợ ngắn hạn	310	-	227.105.949.504	198.698.771.469
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	192.300.121.474	174.640.134.052
2. Phải trả người bán	312	V.14	30.843.562.175	19.677.813.498
3. Người mua trả tiền trước	313	-	258.435.926	144.578.939
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	1.116.570.868	1.698.562.985
5. Phải trả người lao động	315	-	1.381.371.677	1.382.120.138
6. Chi phí phải trả	316	V.16	67.000.000	59.000.000
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	1.070.738.140	1.089.314.613
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.19	68.149.244	7.247.244
II. Nợ dài hạn	330	-	99.273.123.068	94.880.388.764
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	99.265.907.318	94.814.004.514
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	7.215.750	66.384.250
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	226.752.232.709	159.993.019.871
I. Vốn chủ sở hữu	410	-	226.752.232.709	159.993.019.871
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	124.999.900.000	89.999.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	81.493.600.000	47.960.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	(5.205.915.495)	(5.205.915.495)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.19	469.343.835	469.343.835
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	488.179.179	488.179.179
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.19	353.179.179	353.179.179
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	24.153.946.011	25.928.233.173
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	-	553.131.305.281	453.572.180.104

Người lập biểu



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Đồng

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2011

Tổng Giám Đốc




DƯƠNG QUỐC THÁI

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	87.338.563.641	71.142.286.530	87.338.563.641	71.142.286.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	352.477.058	129.613.286	352.477.058	129.613.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.20	86.986.086.583	71.012.673.244	86.986.086.583	71.012.673.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	65.411.813.812	56.856.444.115	65.411.813.812	56.856.444.115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	-	21.574.272.771	14.156.229.129	21.574.272.771	14.156.229.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1.122.489.582	1.027.487.241	1.122.489.582	1.027.487.241
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	12.603.205.627	5.167.817.599	12.603.205.627	5.167.817.599
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	9.215.760.222	3.592.848.638	9.215.760.222	3.592.848.638
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	2.598.784.449	2.445.152.002	2.598.784.449	2.445.152.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	4.202.802.163	2.795.518.977	4.202.802.163	2.795.518.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30	-	3.291.970.114	4.775.227.792	3.291.970.114	4.775.227.792
11. Thu nhập khác	31	VI.25	508.747.325	4.205.506	508.747.325	4.205.506
12. Chi phí khác	32	VI.26	849.873.860	19.502.946	849.873.860	19.502.946
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	-	(341.126.535)	(15.297.440)	(341.126.535)	(15.297.440)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	-	2.950.843.579	4.759.930.352	2.950.843.579	4.759.930.352
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	222.050.741	357.039.776	222.050.741	357.039.776
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.28	2.728.792.838	4.402.890.576	2.728.792.838	4.402.890.576
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Đồng

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2011

Tổng Giám Đốc



DƯƠNG QUỐC THÁI

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	79.135.966.213	77.946.281.793
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(90.787.128.633)	(66.831.713.644)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.840.757.738)	(6.626.110.003)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.991.180.134)	(3.770.373.152)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(766.751.522)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.597.614.632	2.073.331.154
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.405.631.718)	(7.170.013.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.057.868.900)	(4.378.597.070)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.454.550.965)	(1.064.858.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	462.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.906.000.000)	(143.627.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.056.000.000	147.359.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	700.305.401	933.835.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.142.245.564)	3.601.577.091
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu nghiệp đã phát hành	31	68.550.000.000	9.400.000.000
	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	130.206.684.227	65.253.379.664
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(108.244.120.110)	(72.666.883.437)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	90.512.564.117	1.986.496.227
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	42.312.449.653	1.209.476.248
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.531.891.805	2.203.690.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	46.844.341.458	3.413.166.329

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Lý



Phạm Tiên Đồng



DƯƠNG QUỐC THÁI 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Sài Gòn số ĐKKD: 410 2004448 ngày 06/04/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp).

Vốn điều lệ của Công ty là 124.999.900.000 VNĐ (Một trăm hai mươi bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng)

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo Thông tư 18/2011/TT-BTC).

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính năm 2011 Công ty không trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị thất thoát của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Không áp dụng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Không áp dụng.

8. Chi phí trả trước dài hạn:

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.

- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyển và chi phí từ lớt lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.

- Chi phí mua trực in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2011 là năm thứ 6 (năm) Công ty phải nộp thuế thu nhập và được giảm 50% số thuế phải nộp.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Hoạt động liên tục:

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	568.317.332	87.900.923
Tiền gửi ngân hàng	45.535.459.060	3.703.425.816
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	46.103.776.392	3.791.326.739
2 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cty CP kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam	4.357.384.549	2.168.114.531
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	230.551.321	489.755.598
Cty Cổ Phần ACECOOK Việt Nam	636.769.914	2.628.689.580
Cty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Việt Hưng	3.766.559.434	-
Cơ Sở Danh Trà Mai Hạc	41.302.555	106.302.555
Cty TNHH SX -TM Phúc Hào	477.516.831	316.796.651
Cty Cổ Phần Tân Tân	190.987.335	112.860.000
Nhà máy bánh kẹo Quảng Ngãi	3.755.136.542	3.241.650.543
Cty TNHH SX & KD thuốc thú y Minh Huy	167.134.801	293.907.316
Công ty Cổ Phần Vinacafé Biên Hòa	4.667.804.787	1.446.556.067
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm á Châu	12.857.097.466	6.078.321.517
Công Ty CP Bánh Kẹo Hải Hà - Haihaco	1.309.247.198	1.660.651.984
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	78.456.950	-
Các khách hàng khác	19.983.464.338	18.648.804.313
Cộng	52.519.414.021	37.192.410.655
3 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	2.122.589.943	1.140.142.391
Nhà cung cấp nước ngoài	6.646.747.275	3.728.455.928
Cộng	8.769.337.218	4.868.598.319
4 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	201.551.536	201.551.536
BHXH	31.542.316	
Cộng	233.093.852	201.551.536
5 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	81.186.118.898	73.770.703.175
Công cụ, dụng cụ	15.169.710.285	14.482.401.363
Chi phí SXKD dở dang	14.444.973.469	12.033.532.068

Thành phẩm	45.895.694.026	43.310.766.932
Hàng hoá	1.721.376.906	1.580.351.982
Cộng	158.417.873.584	145.177.755.520
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế GTGT còn được khấu trừ	4.741.183.618	5.050.617.081
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
...		
	4.741.183.618	5.050.617.081
7 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	22.802.501.296	9.742.694.017
Nguyên Vật liệu cầm cố	15.584.179.578	13.833.094.140
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	15.584.179.578	13.833.094.140
Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.105.498.717	2.157.185.439
Cộng	39.492.179.591	25.732.973.596

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	32.336.757.866	151.806.138.834	8.013.997.921	1.584.739.535	193.741.634.156
PS tăng	5.374.274.922	8.493.678.400		457.771.500	14.325.724.822
PS giảm		840.000.000			840.000.000
Số cuối kỳ	37.711.032.788	159.459.817.234	8.013.997.921	2.042.511.035	207.227.358.978
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	4.686.028.702	26.677.810.150	2.057.126.540	853.521.970	34.274.487.362
PS tăng (KH)	703.549.187	3.050.581.403	213.050.739	82.837.386	4.050.018.715
PS giảm					-
Số cuối kỳ	5.389.577.889	29.728.391.553	2.270.177.279	936.359.356	38.324.506.077
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	27.650.729.164	125.128.328.684	5.956.871.381	731.217.565	159.467.146.794
Số cuối kỳ	32.321.454.899	129.731.425.681	5.743.820.642	1.106.151.679	168.902.852.901

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị, tài sản tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới 9.275.724.822

+ Nâng cấp sửa chữa 5.050.000.000

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.664.947.706đ

9 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (không có số liệu)

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SĐK	48.750.000	3.164.761.425	3.213.511.425
PS tăng			-
PS giảm			-
SCK	48.750.000	3.164.761.425	3.213.511.425
Khấu hao			
SĐK		639.417.850	639.417.850
PS tăng(KH)	5.416.668	15.304.844	20.721.512
PS giảm			-
SCK	5.416.668	654.722.694	660.139.362
Giá trị CL			
SĐK	48.750.000	2.525.343.575	2.574.093.575
SCK	43.333.332	2.510.038.731	2.553.372.063

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	2.719.402.316	3.335.111.899
Chi mua trực in	8.308.110.301	8.398.478.301
Chi phí khác	9.284.094.239	15.033.177.532
Cộng	20.311.606.856	26.766.767.732

12 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ dài hạn:	481.514.466	481.014.466
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	<i>346.710.000</i>	<i>346.710.000</i>
<i>Cty TNHH TM & Bao Bì Sài Gòn: thuê kho</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
<i>Cty TNHH Một Thành Viên SX-DV Tân Bình Tanimex: xăng</i>	-	20.000.000
<i>Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp</i>	<i>42.604.466</i>	<i>42.604.466</i>
<i>Bảo Tàng Thành Phố Hồ Chí Minh</i>	<i>2.200.000</i>	-
<i>Khác</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Cộng	481.514.466	481.014.466

13 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	188.493.567.074	171.633.579.652
- NHTM Cổ phần Hàng Hải Việt Nam-CN Cộng Hòa	-	-
- NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	49.364.205.873	53.848.005.233
- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	22.538.997.310	25.309.286.638
- Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	26.916.744.453	23.037.133.880
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	28.284.679.666	20.891.167.792
- NHTM Cổ phần XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	37.430.828.427	18.697.228.516

- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	23.958.111.345	29.850.757.593
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>3.806.554.400</i>	<i>3.006.554.400</i>
Cộng	192.300.121.474	174.640.134.052
14 Phải trả cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cty TNHH SX TM DV Bình Khánh	1.799.236.900	1.197.630.000
Cty TNHH Thương mại Việt Siêu	921.753.400	1.646.504.100
Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	2.195.845.750	2.408.297.000
Cty Cổ Phần Hoàng Hạc	697.531.097	584.998.979
Công ty TNHH TM - DV Thiên Đại Ân	229.117.878	-
Cty TNHH Tae Young Vina Chemical	1.026.386.437	983.935.237
Công ty TNHH ống Giấy Châu Phát	475.391.447	550.527.440
Cty TNHH Hóa Chất Công Nghệ SamSung Việt Nam	249.078.500	-
Công Ty TNHH An Huy	745.120.000	912.414.760
Các nhà cung cấp khác	22.504.100.766	11.393.505.982
Cộng	30.843.562.175	19.677.813.498
15 Thuế và các khoản phải nộp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	248.899.141	190.009.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	785.885.927	1.330.586.708
Thuế thu nhập cá nhân	81.785.800	177.967.152
Cộng	1.116.570.868	1.698.562.985
16 Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.000.000	59.000.000
Cộng	67.000.000	59.000.000
17 Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14.293.360	14.850.001
Bảo hiểm xã hội	-	36.515.487
Bảo hiểm y tế	-	62.685
Bảo hiểm thất nghiệp	-	27.860
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.056.444.780	1.037.858.580
Cộng	1.070.738.140	1.089.314.613
18 Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng UOB	26.614.048.231	21.930.828.760

- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	29.121.729.088	29.121.729.088
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (VNĐ)	4.160.080.000	4.160.080.000
NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	-	-
Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	12.834.549.999	13.034.366.666
NHTM Cổ phần XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	26.000.000.000	26.000.000.000
Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	535.500.000	567.000.000
Cộng	99.265.907.318	94.814.004.514
19 Các quỹ doanh nghiệp:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Quỹ đầu tư phát triển	469.343.835	469.343.835
Quỹ dự phòng tài chính	488.179.179	488.179.179
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	353.179.179	353.179.179
Cộng	1.310.702.193	1.310.702.193
b Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	2.247.244	2.247.244
Quỹ phúc lợi	65.902.000	5.000.000
Cộng	68.149.244	7.247.244
* Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 17/11/2010 đến 17/03/2011: đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu kỳ	89.999.900.000	47.960.100.000
Tăng vốn trong kỳ	35.000.000.000	33.533.500.000
Số dư cuối kỳ	124.999.900.000	81.493.600.000

+ Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ: 3.500.000 CP

+ Mệnh giá: 10.000đ/cp

*** Cổ phiếu quỹ**

+ Tổng số cổ phiếu quỹ nắm giữ: 192.200 cổ phiếu

Thời gian thực hiện: từ ngày 15/09/2010 đến ngày 14/12/2010.

- Công ty đang tiến hành thay đổi vốn điều lệ với sơ Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 Doanh thu và thu nhập hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thuần	86.986.086.583	71.012.673.244

Doanh thu hoạt động tài chính	1.122.489.582	1.027.487.241
Cộng	88.108.576.165	72.040.160.485
21 Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn Thành phẩm	62.059.532.204	56.384.440.540
Giá vốn hàng hoá	3.352.281.608	472.003.575
Cộng	65.411.813.812	56.856.444.115
22 Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.215.760.222	3.592.848.638
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.387.445.405	1.574.968.961
Cộng	12.603.205.627	5.167.817.599
23 Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	668.749.621	374.701.765
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.247.455	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.475.534	125.828.450
Chi phí bằng tiền khác	1.289.305.172	1.857.229.675
Chi phí vận chuyển	203.006.667	87.392.112
Cộng	2.598.784.449	2.445.152.002
24 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.807.403.065	1.107.203.314
Chi phí vật liệu quản lý		61.888.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.666.307	29.983.617
Chi phí khấu hao TSCĐ	201.774.860	170.808.051
Thuế, phí lệ phí	26.495.000	24.730.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.202.287	277.086.600
Chi phí khác	2.024.260.644	1.123.818.900
Cộng	4.202.802.163	2.795.518.977
25 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu tiền phạt khách hàng	73.514.124	3.905.000
Thu thanh lý tài sản, vật tư	420.000.000	-
Thu nhập khác	15.233.201	300.506



	Cộng	508.747.325	4.205.506
26 Chi phí khác		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Phạt vi phạm hành chính		3.128.975	600.000
Giá trị còn lại tài sản thanh lý		840.000.000	-
Bồi thường hàng hư		6.704.000	-
Chi phí khác		40.885	18.902.946
	Cộng	849.873.860	19.502.946
27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Chi phí NVL		52.256.626.809	47.859.512.948
Chi phí nhân công		3.626.517.527	2.783.903.184
Chi phí CCDC		1.189.459.678	553.871.133
Chi phí khấu hao TSCĐ		3.856.717.913	2.314.466.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.225.806.258	2.572.127.973
Chi phí khác		1.256.685.627	772.562.617
	Cộng	65.411.813.812	56.856.444.115
28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.950.843.579	4.759.930.352
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế			
+ Điều chỉnh tăng		9.832.975	600.000
+ Điều chỉnh giảm			
Tổng thu nhập chịu thuế		2.960.676.554	4.760.530.352
Thuế suất hoạt động sản xuất 15%x50%, TM 25%			
Thuế TNDN phải nộp		222.050.741	357.039.776
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.728.792.838	4.402.890.576

VII. Những thông tin khác

1. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2011 của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	65,24	58,27

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	34,76	41,73
Cơ cấu nguồn vốn:			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	59,01	64,73
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40,99	35,27
Khả năng thanh toán:			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,69	1,54
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,59	1,33
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,38	0,23
Tỷ suất sinh lời:			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,39	6,70
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,14	6,20
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,53	1,05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,49	0,97
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,20	2,75

2. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Công ty có thực hiện vay vốn ngắn hạn và dài hạn ngân hàng và đã đem tài sản đi cầm cố, thế chấp vay vốn cụ thể:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cộng Hòa để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Quận 2, TP Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay, Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tân Bình, một số máy móc thiết bị sản xuất và một số tài sản khác.
- Khoản vay ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng TNHH U.O.B để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2011 giảm so với cùng kỳ năm 2010 là do:

Sự biến động mạnh của thị trường Thế Giới, giá nguyên vật liệu, ngoại tệ, xăng dầu ... cao, lãi suất vay ngân hàng tăng gây khó khăn đến tình hình sản xuất, tài chính của doanh nghiệp, trong khi đó doanh nghiệp chưa thể tăng được giá bán nhiều mặt hàng để đạt được lợi nhuận theo kế hoạch.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 do Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Đồng

Tổng Giám đốc



DUONG QUOC THAI

